

<p>32. Kinh A-sá-nang-chi</p>	<p>32. The Āṭānātā Protective Verses (Āṭānāṭiya Sutta)</p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Maurice Walshe)</p>
<p>32. Kinh A-sá-nang-chi (P. <i>Āṭānāṭiya Sutta</i>, H. 阿吒曩脾經).²⁹ Đức Phật dạy bốn Thiên Vương, dạ-xoa, càn-thát-bà, cư-u-bàn-trà về giới pháp, gồm không giết hại, không trộm cắp, không nói láo, không uống rượu; kính trọng Phật pháp; truyền bá chân lý; giúp mọi người an vui.</p>	<p>32. Āṭānāṭiya Sutta: The Āṭānātā Protective verses.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Maurice Walshe</p>
<p>Như vậy tôi nghe.</p> <p>1. Một thời Thế Tôn ở tại Rājagaha (Vương Xá), núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu).</p> <p>Bốn Thiên vương sau khi sắp đặt trấn giữ bốn phương với đại quân Yakkha (Dạ-xoa), đại quân Gandhabba (Càn-thát-bà), đại quân Kumbhaṇḍa (Cư-u-bàn-trà) và đại quân Nāga (Na-già), án ngữ bốn phương, bảo trì bốn phương, trong đêm tối thâm sâu, với hào quang tuyệt diệu chói sáng toàn thể núi Linh Thứu, đến tại chỗ Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên.</p> <p>Các vị Dạ-xoa, có vị đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; có vị nói lên những lời chúc tụng, hỏi thăm, rồi ngồi xuống một bên; có vị nói lên tên họ rồi ngồi xuống một bên; có vị im lặng, rồi ngồi xuống một bên.</p> <p>2. Sau khi ngồi xuống một bên, đại vương Vessavaṇa</p>	<p>[194] 1. THUS HAVE I HEARD.⁹⁸⁶ Once the Lord was staying at Rājagaha on Vultures' Peak.</p> <p>And the Four Great Kings,⁹⁸⁷ with a great array of yakkhas, of gandhabbas, of Kumbhaṇḍas and of nagas,⁹⁸⁸ having set up a guard, a defensive force, a watch over the four quarters,⁹⁸⁹ as night was drawing to a close, went to see the Lord, lighting up the entire Vultures' Peak with their radiance, saluted him and sat down to one side.</p> <p>And some of the yakkhas saluted him and sat down to one side, some exchanged courtesies with him before sitting down, some saluted him with joined palms, some announced their name and clan, and some sat down in silence.⁹⁹⁰</p> <p>2. Then sitting to one side, King Vessavana⁹⁹¹ said to the</p>

(Tỳ-sa-môn) bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, có những thượng phẩm Dạ-xoa không tin tưởng Thế Tôn; bạch Thế Tôn có những thượng phẩm Dạ-xoa tin tưởng Thế Tôn,

Bạch Thế Tôn, có những trung phẩm Dạ-xoa không tin tưởng Thế Tôn; bạch Thế Tôn, có những trung phẩm Dạ-xoa tin tưởng Thế Tôn.

Bạch Thế Tôn, có những hạ phẩm Dạ-xoa không tin tưởng Thế Tôn, có những hạ phẩm Dạ-xoa tin tưởng Thế Tôn. Bạch Thế Tôn, nhưng phần lớn các Dạ-xoa không tin tưởng Thế Tôn.

Vì sao vậy? Bạch Thế Tôn. Thế Tôn thuyết pháp để từ bỏ sát sanh, thuyết pháp để từ bỏ trộm cắp, thuyết pháp để từ bỏ tà dâm, thuyết pháp để từ bỏ nói láo, thuyết pháp để từ bỏ không uống các loại rượu.

Bạch Thế Tôn, tuy vậy phần lớn các Dạ-xoa đều không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ trộm cắp, không từ bỏ tà dâm, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ uống các loại rượu. Đối với họ, Pháp ấy không được ưa thích, không được đón mừng.

Bạch Thế Tôn, có những đệ tử của Thế Tôn, sống trong chốn thâm sâu cùng cốc, ít tiếng, ít động, có gió mát từ ngoài đồng thổi, che dấu không cho người thấy, thích hợp tịnh tu.

Tại chỗ ấy, có những thượng phẩm Dạ-xoa không tin tưởng lời dạy Thế Tôn.

Bạch Thế Tôn, hãy học chú *Āṭānāṭiyarakkha* (A-sá-nang-chi Hộ Kinh) để họ được lòng tin, để các vị Tỷ-kheo, Tỷ-

Lord:

'Lord, there are some prominent yakkhas who have no faith in the Blessed Lord, and others who have faith; and likewise [195] there are yakkhas of middle and lower rank who have no faith in the Blessed Lord, and others who have faith.

But, Lord, the majority of yakkhas have no faith in the Blessed Lord.

Why is this? The Blessed Lord teaches a code of refraining from taking life, from taking what is not given, from sexual misconduct, from lying speech, and from strong drink and sloth-producing drugs.

But the majority of the yakkhas do not refrain from these things, and to do so is distasteful and unpleasant to them.

Now, Lord, there are disciples of the Blessed Lord who dwell in remote forest glades, where there is little noise or shouting, far from the madding crowd, hidden from people, suitable for retreat.

And there are prominent yakkhas living there who have no faith in the word of the Blessed Lord.

In order to give these folk confidence, may the Blessed Lord learn⁹⁹² the *Āṭānāṭā* protective verses, by means of

kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ có thể sống an lạc, được che chở, được hộ trì không bị tai họa.

Thế Tôn im lặng chấp thuận.

3. Rồi đại vương Vessavaṇa, biết được Thế Tôn đã chấp thuận, trong giờ phút ấy, đọc lên bài *Āṭānāṭṭa Hộ Kinh*:

Đảnh lễ Vipassī (Tỳ-bà-thi),
Sáng suốt và huy hoàng!
Đảnh lễ đấng Sikhī (Thi-khí)
Có lòng thương muôn loài!

Đảnh lễ Vessabhū (Tỳ-xá-bà),
Thanh tịnh, tu khổ hạnh!
Đảnh lễ Kakusandha (Câu-lâu-tôn),
Vị nhiếp phục ma quân!

Đảnh lễ Koṇāgamana (Câu-na-hàm),
Bà-la-môn viên mãn!
Đảnh lễ Kassapa (Ca-diếp),
Vị giải thoát muôn mặt!

Đảnh lễ Aṅgīrasa,
Vị Thích tử huy hoàng,
Đã thuyết chơn diệu pháp,
Diệt trừ mọi khổ đau!

Ai yểm ly thế giới,
Nhìn đời đúng như chơn,
Vị ấy không hai lữối,
Bậc vĩ đại thanh thoát.

Cùng đảnh lễ Gotama,

which monks and nuns, male and female lay-followers may dwell guarded, protected, unharmed and at their ease?’

And the Lord consented by silence.

3. Then King Vessavana, noting the Lord’s consent, at once recited these *Āṭānāṭṭa* protective verses:

‘Glory be to Vipassī,⁹⁹³
The splendid one of mighty vision.
Glory be to Sikhī too,
The compassionate to all.

Glory be to Vessabhū,
Bathed in pure asceticism.⁹⁹⁴ [196]
To Kakusandha glory be,
Victor over Māra’s host.

To Koṇāgamana glory too,
Brahmin fully perfect he.
Glory be to Kassapa,
Liberated every way,

Glory to Angirasa,
To the Sakyas’ radiant son,⁹⁹⁵
Teacher of the Dhamma he
That overcomes all suffering.

And they who from this world are freed,⁹⁹⁶
Seeing to the heart of things,
They who are so mild of speech,
Mighty and of wisdom too,

To him who helps both gods and men,

Lo an lạc Nhân Thiên
Trì giới đức viên mãn!
Bậc vĩ đại thanh thoát!

4. Mặt trời sáng mọc lên,
Vàng thái dương tròn lớn,
Khi mặt trời mọc lên,
Đêm tối liền biến mất.

Khi mặt trời mọc lên
Liền được gọi là ngày.
Biển cả hải triều động,
Như hồ nước thâm sâu.

Ở đây mọi người biết,
Chính biển cả hải triều,
Dân chúng gọi phương ấy
Là phương Purimā, (phương Đông).

Vị trí vì phương ấy,
Bậc đại vương danh xưng,
Chư loài Càn-thát-bà,
Danh gọi Dhatarattha (Trì Quốc Thiên vương).

Càn-thát-bà hầu quanh,
Hưởng múa hát của họ.
Vua này có nhiều con,
Ta nghe chỉ một tên,

Tám mươi và mười một,
Đại lực, danh Inda.
Họ chiêm ngưỡng Thế Tôn,
Thuộc dòng họ mặt trời.

To Gotama they offer praise:
In wisdom trained, in conduct too,
Mighty and resourceful too.

4. 'The point from where the sun comes up,
Aditya's child, in mighty arc,
At whose arising shrouding night
Is dispelled and vanishes,

So that with the risen sun
There comes to be what folk call Day,
There too this moving watery mass,
The deep and mighty ocean swells,

This men know, and this they call
Ocean or The Swelling Sea. [197]
This quarter is the East, or First:⁹⁹⁷
That is how the people call it.

This quarter's guarded by a king,
Mighty in power and fame is he,
Lord of all the gandhabbas.
Dhatarattha is his name,

Honoured by the gandhabbas.
Their songs and dances he enjoys.
He has many mighty sons,
Eighty, ten and one, they say,

And all with but a single name,
Called after Indra, lord of strength.
And when the Buddha greets their gaze,
Buddha, kinsman of the Sun,

Từ xa, họ lễ Phật,
Bậc vĩ đại thanh thoát.
"Đảnh lễ bậc Siêu Nhân!
Đảnh lễ bậc Thượng nhân!

Thiện tâm nhìn chúng con,
Phi nhân cũng lễ Ngài".
Đã nhiều lần, nghe hỏi,
Nên đảnh lễ như vậy,

"Quý vị xin đảnh lễ,
Gotama chiến thắng!
Chúng con xin đảnh lễ,
Gotama chiến thắng!
Đảnh lễ Gotama,
Bậc trí đức viên mãn".

5. Họ được gọi Peta,
Nói hai lưỡi, sau lưng,
Sát sanh và tham đắm,
Đạo tặc và man trá,

Dân chúng gọi phương ấy,
Là phương Dakkhiṇā (phương Nam).
Vị trí vì phương ấy,
Bậc đại vương, danh xưng,

Chủ loài Kumbhaṇḍa (Cưu-bàn-trà)
Danh gọi Virūḷhaka (Tỳ-lâu-lặc).
Kumbhaṇḍa hầu quanh,
Hưởng múa hát của họ.

From afar they offer homage
To the Lord of wisdom true:
"Hail, o man of noble race!
Hail to you, the first of men!

In kindness you have looked on us,
Who, though not human, honour you!
Often asked, do we revere
Gotama the Conqueror? —

We reply: "We do revere
Gotama, great Conqueror,
In wisdom trained, in conduct too,
Buddha Gotama we hail!"

5. 'Where they whom men call petas⁹⁹⁸ dwell,
Abusive speakers, slanderers,
Murderous and greedy folk,
Thieves and cunning tricksters all, [198]

This quarter is the South, they say:
That is how the people call it.
This quarter's guarded by a king,
Mighty in power and fame is he,

Lord of all the Kumbhaṇḍas,
And Virūḷhaka is his name.
Honoured by the kumbhaṇḍas,
Their songs and dances he enjoys...

Vua này có nhiều con,
Ta nghe chỉ một tên,
Tám mươi và mười một,
Đại lực, danh Inda.

Họ chiêm ngưỡng Thế Tôn,
Thuộc dòng họ mặt trời.
Từ xa, họ lễ Phật,
Bạc vĩ đại thanh thoát.

"Đảnh lễ bậc Siêu Nhân!
Đảnh lễ bậc Thượng nhân!
Thiện tâm nhìn chúng con,
Phi nhân cũng lễ Ngài".

Đã nhiều lần, nghe hỏi,
Nên đảnh lễ như vậy,
"Quý vị xin đảnh lễ,
Gotama chiến thắng!

Chúng con xin đảnh lễ,
Gotama chiến thắng!
Đảnh lễ Gotama,
Bậc trí đức viên mãn".

6. Mặt trời sáng lặn xuống,
Vàng thái dương trong lớn.
Khi mặt trời lặn xuống.
Ban ngày liền biến mất.

Khi mặt trời lặn xuống,
Liền được gọi là đêm.
Biển cả hải triều động,

(continue as 4).

6. 'The point at which the sun goes down,
Aditya's child, in mighty arc,
With whose setting day is done
And night, The Shrouder, as men say,

Comes again in daylight's place,
There too this moving watery mass,
The deep and mighty ocean swells,

Như hồ nước thâm sâu,

Ở đây mọi người hết,
Chính biển cả hải triều,
Dân chúng gọi phương ấy,
Là phương Pacchimā (phương Tây).

Vị trị vì phương ấy,
Bậc đại vương, danh xưng.
Chủ các loài Nāga,
Danh Virūpakkha (Tỳ-lâu-bác-xoa).

Loài Nāga hầu quanh,
Hưởng múa hát của họ.
Vua này có nhiều con,
Ta nghe chỉ một tên,

Tám mươi và mười một,
Đại lực, danh Inda.
Họ chiêm ngưỡng Thế Tôn,
Thuộc dòng họ mặt trời.

Từ xa, họ lễ Phật,
Bậc vĩ đại thanh thoát.
"Đánh lễ bậc Siêu Nhân!
Đánh lễ bậc Thượng nhân!

Thiện tâm nhìn chúng con,
Phi nhân cũng lễ Ngài".
Đã nhiều lần, nghe hỏi,
Nên đánh lễ như vậy,

"Quý vị xin đánh lễ,

This they know, and this men call

Ocean, or The Swelling Sea.
This quarter is the West, or Last:⁹⁹⁹
Such is how the people call it. [199]
This quarter's guarded by a king,

Mighty in power and fame is he,
Lord of all the naga folk,
And Virūpakkha's his name.
Honoured by the nāga folk,

Their songs and dances he enjoys...

(continue as 4).

Gotama chiến thắng!
Chúng con xin đánh lễ,
Gotama chiến thắng!
Đánh lễ Gotama,
Bạc trí đức viên mãn".

7. Bắc Lô Châu (Uttarakuru) an lạc
Đại Neru (Tu-di) đẹp đẽ.
Tại đây, mọi người sống
Không sở hữu, chấp trước.

Họ không gieo hạt giống,
Không cần phải kéo cày.
Loài người được thọ hưởng
Lúa chín khỏi nhọc công.

Loại gạo không cám trấu,
Thanh tịnh có hương thơm,
Được nấu chín trên đá,
Và họ ăn gạo ấy.

Chỉ cỡi loài bò cái,
Đi phương này phương khác.
Chỉ dùng các loài thú
Đi phương này phương khác.

Dùng xe đàn bà kéo,
Đi phương này phương khác.
Dùng xe đàn ông kéo,
Đi phương này phương khác.

Dùng xe con gái kéo,
Đi phương này phương khác.

7. 'Where lovely Northern Kuru lies,
Under mighty Neru fair,
There men dwell, a happy race,¹⁰⁰⁰
Possessionless, not owning wives.¹⁰⁰¹

They have no need to scatter seed,
They have no need to draw the plough:
Of itself the ripened crop
Presents itself for men to eat.

Free from powder and from husk,
Sweet of scent, the finest rice, [200]
Boiling on hot oven-stones,¹⁰⁰²
Such the food that they enjoy.

The ox their single-seated mount,¹⁰⁰³
Thus they ride about the land.
Using women as a mount,
Thus they ride about the land;¹⁰⁰⁴

Using men to serve as mount,
Thus they ride about the land;
Using maidens as a mount,
Thus they ride about the land;

Using boys to serve as mount,
Thus they ride about the land.

Dùng xe con trai kéo,
Đi phương này phương khác.

Họ lên trên các xe,
Đi khắp mọi phương hướng,
Để phục vụ vua mình.
Họ cỡi xe voi kéo,
Xe ngựa, xe chũ Thiên,

Đôi với vua danh xưng,
Có lâu đài, có kiêu,
Nhiều thành phố của vua,
Được xây giữa hư không.

Các thành Aṭānāṭā, Kusiṇāṭā,
Parakusiṇāṭā, Nāṭapuriyā, Parakusiṭānāṭā
Kapāvānta thuộc phía Bắc,
Và các thành phố khác,
Như Janogha, Navanavatiya,
Ambara, Ambaravatiya,
Āḷakamandā,
Là kinh đô của vua,
Chỗ Kuvera ở.

Vị vua đáng kính này,
Kinh đô tên Visāṇā.
Do vậy Kuvera,
Được danh Vessavaṇa.

Các sứ quán được tên:
Tatolā, Tattalā, Tatotalā,
Ojasi, Tejasi, Tatojasi,
Vua Sūra, Aritṭha, Nemi.

And so, carried by such mounts,
All the region they traverse

In the service of their king.
Elephants they ride, and horses too,
Cars fit for gods they have as well.
Splendid palanquins are there
For the royal retinue.

Cities too they have, well-built,
Soaring up into the skies:

Āṭānāṭā, Kusiṇāṭā,
Parakusiṇāṭā,
Nāṭapuriya is theirs,
And Parakusitanāṭā. [201]
Kapāvānta's to the north,
Janogha, other cities too,
Navanavatiya, Ambara-
Ambaravatiya,¹⁰⁰⁵
Āḷakamandā, city royal,

But where Kuvera dwells, their lord
Is called Visāṇā, whence the king
Bears the name Vessavana.¹⁰⁰⁶

Those who bear his missions are
Tatolā, Tattalā,
Tototalā, then
Tejasi, Tatojasi,

Đây có vùng nước lớn,
Từ đây mưa đổ xuống,
Được tên Dharanī.

Tại đây mưa đổ xuống,
Tại đây có giảng đường,
Tên Bhagalavati,
Chỗ Dạ-xoa tập hội.

Tại đây nhiều cây trái,
Trên cây chim tụ họp,
Các loại công, loại cò,
Diệu âm chim Kokilā,

Ở đây, chim Jīva,
Kêu tiếng "Hãy sống đi",
Và tiếng chim kêu lên,
"Hãy khởi tâm thích thú".

Nhiều loại chim sai khác,
Ở rừng và ở hồ,
Vớ con vẹt ồn ào,
Và con chim Mynah,

Các loại chim thần thoại,
Gọi là Daṇḍamāṇavaka.

Hồ sen Kuvera,
Chiếu sáng tất cả trời,
Dân chúng gọi phương ấy,
Là phương Uttarā (phương Bắc).

Sura, Rājā, Arittha, Nemi.

There's the mighty water Dharani,
Source of rain-clouds which pour down
When the rainy season comes.

Bhagalavati's there, the hall
That is the yakkhas' meeting-place,

Round it ever-fruiting trees
Full of many kinds of birds,
Where peacocks scream and herons cry,
And the cuckoo gently calls.

The jīva-bird who cries: "Live on!"¹⁰⁰⁷
And he that sings: "Lift up your hearts!"¹⁰⁰⁸ [202]

The pheasant-cock, kulīraka,¹⁰⁰⁹
The forest-crane, the rice-bird too,
And *mynah*-birds that mimic man,
And those whose name is "men on stilts".

And there for ever beautiful lies

Fair Kuvera's lotus-lake.
This quarter is the North, they say:
That is how the people call it.

Vị trị vì phương ấy,
Bậc đại vương danh xưng,
Chủ các loài Dạ-xoa,
Được gọi Kuvera.

Các Dạ-xoa hầu quanh,
Hưởng múa hát của chúng.

Vua này có nhiều con,
Ta nghe chỉ một tên,
Tám mươi và mười một,
Đại lực, danh Inda.

Họ chiêm ngưỡng Thế Tôn,
Thuộc dòng họ mặt trời.
Từ xa, họ lễ Phật,
Bậc vĩ đại thanh thoát.

"Đảnh lễ bậc Siêu Nhân!
Đảnh lễ bậc Thượng nhân!
Thiện tâm nhìn chúng con,
Phi nhân cũng lễ Ngài".

Đã nhiều lần, nghe hỏi,
Nên đảnh lễ như vậy,
"Quý vị xin đảnh lễ,
Gotama chiến thắng!

Chúng con xin đảnh lễ,
Gotama chiến thắng!
Đảnh lễ Gotama,
Bậc trí đức viên mãn".

This quarter's guarded by a king,
Mighty in power and fame is he,
Lord of all the yakkha folk,
And Kuvera is his name.

Honoured by the yakkha folk,
Their songs and dances he enjoys.

He has many mighty sons,
Eighty, ten and one, they say,
And all with but a single name,
Called after Indra, lord of strength.

And when the Buddha greets their gaze,
Buddha, kinsman of the Sun,
From afar they offer homage
To the Lord of wisdom true:

"Hail, o man of noble race!
Hail to you, the first of men!
In kindness you have looked on us,
Who, though not human, honour you!

Often asked, do we revere
Gotama the Conqueror? —

We reply: 'We do revere
Gotama, great Conqueror,
In wisdom trained, in conduct too,
Buddha Gotama we hail!' [203]

8. Tôn giả, *Āṭānāṭiya Hộ Kinh* này che chở, hộ trì, ngăn không cho ai làm hại các vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ và khiến các vị này sống an lạc.

Khi một vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ nào sẽ học Hộ Kinh *Āṭānāṭiya* này một cách chín chắn, rõ ràng, nếu có loài phi nhân nào, Dạ-xoa, Dạ-xoa-ni, con trai Dạ-xoa, con gái Dạ-xoa, đại thần Dạ-xoa-ni, tùy tùng của Dạ-xoa, hay lao công của Dạ-xoa; hoặc Càn-thát-bà... hoặc Cưu-bàn-trà (*Kumbhaṇḍa*)... hoặc Nāga...

đi theo vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ khi vị này đi; đứng gần, khi vị này đứng; ngồi khi vị này ngồi; nằm khi vị này nằm với tâm niệm độc ác, thời này Tôn giả, vị phi nhân ấy trong làng hay trong đô thị sẽ không được ai đón mừng hay kính trọng.

Này Tôn giả, phi nhân ấy, trong kinh đô Alakamada của Ta sẽ không tìm được đất đai hay chỗ ở. Vị phi nhân ấy sẽ không được đi dự hội giữa các Dạ-xoa. Này Tôn giả, vị phi nhân ấy sẽ không được cưới hỏi.

Này Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ dùng những lời nói hỗn láo xúc phạm đối với vị ấy. Này Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ dìm đầu vị ấy xuống. Này Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ chẻ đầu vị ấy ra làm bảy mảnh.

9. Này Tôn giả, có hàng phi nhân hung bạo, dữ tợn, khủng khiếp. Chúng không nghe lời các đại vương, không nghe lời đình thần của các vị đại vương, không nghe lời các vị giúp việc cho các đình thần của các vị đại vương.

Này Tôn giả, các phi nhân này được xem là thù nghịch của các bậc đại vương. Này Tôn giả, như các đại tướng

8. 'These, sir, are the *Āṭānāṭā* protective verses, by means of which monks and nuns, male and female lay-followers may dwell guarded, protected, unharmed and at ease.

If any monk or nun, male or female lay-follower learns these verses well and has them off by heart, then if any non-human being, male or female yakkha or yakkha-offspring, or a chief attendant or servant of the yakkhas, any male or female gandhabba, ... *Kumbhaṇḍa*, ... *nāga*,...

should approach that person with hostile intent while he or she is walking or starting to walk, standing or rising to stand, seated or sitting down, lying down or starting to lie down, that non-human being would not gain any honour or respect in village or town.

Such a being would not gain a footing or a lodging in my royal city of Alakamanda, he would not be admitted to the yakkhas' assembly, nor would he be acceptable for taking or giving in marriage.

And all the non-human beings, full of rage, would overwhelm him with abuse. Then they would bend down his head like an empty bowl, and they would split his skull into seven pieces.¹⁰¹⁰

9. 'There are, sir, some non-human beings who are fierce, wild and terrible. They heed neither the Great Kings, nor their officers, nor their attendants.

They are said to be [204] in revolt against the Great Kings. Just as the bandit-chiefs whom the King of Magadha has

cướp vua xứ Magadha bị chinh phục. Cũng vậy, các vị này không nghe lời các vị đại vương, không nghe lời đình thần của các vị đại vương, không nghe lời các vị giúp việc cho các đình thần của các vị đại vương.

Này Tôn giả, các vị đại tướng cướp này được xem là kẻ thù nghịch của vua xứ Magadha - cũng vậy, này Tôn giả, có những vị phi nhân hung bạo, dữ tợn, khủng khiếp. Các vị này không nghe lời các đại vương, không nghe lời đình thần của các vị đại vương, không nghe lời các vị giúp việc cho các đình thần các vị đại vương.

Này Tôn giả, các vị phi nhân này được xem là kẻ thù nghịch của các bậc đại vương. Này Tôn giả, nếu có vị phi nhân nào, Dạ-xoa hay Dạ-xoa-ni nào... đi theo vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ hay Nữ cư sĩ khi vị này đi, đứng gần khi vị này đứng; ngồi khi vị này ngồi; nằm khi vị này nằm với tâm niệm độc ác,

vị này hãy nói lên, kêu lên, van lên với các những vị Dạ-xoa ấy, đại Dạ-xoa ấy, quân sư, đại quân sư ấy: "Dạ-xoa này bắt tôi, Dạ-xoa này tấn công tôi, Dạ-xoa này đả thương tôi, Dạ-xoa này hại tôi, Dạ-xoa này làm hại tôi, Dạ-xoa này không thả tôi ra".

10. Những Dạ-xoa, đại Dạ-xoa, quân sư, đại quân sư nào được kêu gọi ở đây:

Inda, Soma, và Varuṇa,
Bhāradvāja, Pajāpati,
Candana, Kāmasetṭha,
Kinnughaṇḍu, Nighaṇḍu,
Panāda và Opamañña,
Devasūta và Mātali,

overcome do not heed him, or his officers, or their attendants, so too do they behave.

Now if any yakkha or yakkha-offspring, ... gandhabba, ... should approach any monk, nun, male or female lay-follower... with hostile intent,

that person should alarm, call out and shout to those yakkhas, the great yakkhas, their commanders and commanders-in-chief, saying: "This yakkha has seized me, has hurt me, harmed me, injured me, and will not let me go!"

10. 'Which are the yakkhas, the great yakkhas, their commanders and commanders-in-chief? They are:

Indra, Soma, Varuna,
Bharadvaja, Pajapati,
Candana, Kamasettha,
Kinnughaṇḍu and Nighandu,
Panāda, Opamañña,
Devasuta, Matali,

Cittasena và Gandhabba.
Vua Naḷa, Janesabha,
Sātāgira Hemavata,
Puṇṇaka, Karatiya, Guḷa,
Sīvaka và Mucalinda
Vessāmitta, Yugandhara,
Gopāla và Suppagedha,
Hirī, Settī và Mandiya,
Pañcālacaṇḍa Canda, Āḷavaka,
Pajjunna, Sumana, Sumukha,
Dadhimukha Maṇi, Mānicara, Dīgha,
Và sau là Serīsaka.

Những vị này là những Dạ-xoa, đại Dạ-xoa, quân sư, đại quân sư cần phải được nói lên, kêu lên, van lên: "Dạ-xoa này bắt tôi, Dạ-xoa này tấn công tôi, Dạ-xoa này đả thương tôi, Dạ-xoa này hại tôi, Dạ-xoa này làm hại tôi, Dạ-xoa này không thả tôi ra".

11. Nay Tôn giả, đây là *Āṭānāṭiya Hộ Kinh* che chở, hộ trì, ngăn không cho ai làm hại các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ và khiến các vị này sống an lạc.

Thưa Tôn giả, nay chúng tôi cần phải đi, chúng tôi có nhiều việc, có nhiều bổn phận.

- Đại vương, Đại vương hãy làm điều gì Đại vương nghĩ là phải thời.

Rồi bốn vị đại vương, từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về phía Ngài rồi biến mất tại đây.

Cittasena the gandhabba,
Nala, Raja, Janesabha,
Sātāgira, Hemavata,
Punnaka, Karatiya, Gula, [205]
Sivaka, Mucalinda too,
Vessāmitta, Yugandhara,
Gopāla, Suppagedha too,
Hiri, Netti and Mandiya,
Pañcālacaṇḍa, Alavaka,
Pajunna, Sumana, Sumukha,
Dadimukha, Mani too,
Then Mānicara, Digha,
And, finally, Serissaka.¹⁰¹¹

These are the yakkhas, great yakkhas, their commanders and commanders-in-chief who should be called upon in case of such an attack.

11. 'And these, sir, are the *Āṭānāṭā* protective verses by means of which monks and nuns, male and female lay-followers may dwell guarded, protected, unharmed and at ease.

And now, sir, we must go: we have many duties, many things to do.'

'Do so, Kings, when you think fit.'

And the Four Great Kings stood up, saluted the Lord, passed by on his right side, and vanished.

Các vị Dạ-xoa ấy, từ chỗ ngồi đứng dậy, có vị đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ; có vị nói lên những lời hỏi thăm xã giao với Thế Tôn rồi biến mất tại chỗ; có vị chấp tay hướng đến Thế Tôn rồi biến mất tại chỗ; có vị nói lên tên họ của mình rồi biến mất tại chỗ; có vị im lặng biến mất tại chỗ.

12. Rồi Thế Tôn sau khi đêm đã mãn, liền gọi các vị Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, khi hôm, bốn vị đại vương cùng với đại quân sư Dạ-xoa:

Đánh lễ Vipassī (Tỳ-bà-thi),
Sáng suốt và huy hoàng!
Đánh lễ đấng Sikhī (Thi-khí)
Có lòng thương muôn loài!...

Này Tôn giả, đó là *Āṭānāṭiya Hộ Kinh* che chở, hộ trì, ... (như trên) ... rồi biến mất tại chỗ".

13. Này các Tỷ-kheo, hãy học *Āṭānāṭiya Hộ Kinh* này, hãy thuộc lòng Kinh *Āṭānāṭiya* này, hãy thọ trì *Āṭānāṭiya Hộ Kinh* này. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ được che chở, được hộ trì, được ngăn khỏi ai làm hại, được sống thoải mái hạnh phúc.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ thọ trì lời dạy Thế Tôn.

And the yakkhas stood up, and some saluted the Lord, passed by on his right, and vanished, some exchanged courtesies with the Lord, [206] some saluted him with joined palms, some announced their name and clan, some remained silent, and they all vanished.

12. And when the night was over, the Lord said to the monks:

‘Monks, this night the Four Great Kings... came to see the Lord... (repeat the whole of verses 1 — 11).

13. ‘Monks, you should learn these *Āṭānāṭā* protective verses, master them and remember them. They are for your benefit, and through them monks and nuns, male and female lay-followers may dwell guarded, protected, unharmed and at ease.’

Thus the Lord spoke. And the monks were delighted and rejoiced at his words.

Notes

The numbers in square brackets [] in the actual text refer to the page number of the *Dīgha Nikāya* of the Pali Text Society's edition in Pali.

986. This is a *paritta* (Sinhalese *pirit*), a set of protective verses (strangely called a 'ward-rune' by RD). The purist may be shocked to find this not only in 'popular Buddhism' but actually enshrined in the Canon; but Mrs Rhys Davids offers a spirited defence of such things in the introduction to her translation of this Sutta. She quotes the list of canonical *parittas*, and a similar list also occurs at VM 13.31: the Ratana Sutta (Sn 222ff., Khp 6), Khandha Paritta (AN 4.67), Dhajagga Paritta (SN 11.1.3), and Mora Paritta (Ja 159), beside the present Sutta. These are said to be efficacious through ten thousand million world-systems. DA, however, advises the use of the Metta Sutta in the first place, then the Dhajagga and Ratana Suttas. Only if, after a week, these do not work, should the Ātānātiya be resorted to — which would be of no use in the kind of emergency envisaged in the text! But the mention of the Metta Sutta is interesting because the Khandha Sutta (delivered after a monk had died of a snake-bite) enjoins the practice of loving-kindness to all beings as a form of self-protection. Like certain truthful declarations, this can have powerful effects. See Piyadassi Thera, *The Book of Protection* (BPS 1975).

A Tibetan version of this Sutta exists, and a fragment of a Sanskrit version has been found in Central Asia, but this differs considerably from the Pali. It is quoted with translation by K. Saha, *Buddhism in Central Asia* (Calcutta 1970), 47-49. This includes a reference to 'Ātānāti the much renowned', and 'the heart of Ātānāti furthering all acts ...' as if this were a person, though according to our text and DA,

Ātānātā is a town.

This Sutta is much used on special occasions in the countries of Theravāda Buddhism. Thus in Thailand it is chanted at the New Year, together with the Mahāsamaya Sutta (DN 20, with which it has much in common) and the Dhammacakkappavattana Sutta (SN 56.12.2, the Buddha's first sermon). The Thai version also includes a non-canonical introductory portion containing verses of homage to twenty-one Buddhas earlier than Vipassi, going right back to Dipankara, under whom the future Buddha Gotama first went forth, and to three even earlier Buddhas before him. See also K.R. Norman, *Pali Literature* (Wiesbaden 1983), 173ff.

987. Cf. DN 18.11.

988. See Introduction p. 45. The four groups mentioned are those of their respective followers.

989. Defence of the four quarters is the special charge of the Four Great Kings. We may, however, note by way of contrast the 'protection of the four quarters', and the associations of those quarters, in DN 31.

990. As at DN 4.9 and elsewhere, indicating the various degrees of commitment or otherwise those concerned felt towards the Buddha. In the case of the yakkhas, the position is explained in verse 2.

991. The Great King of the North (cf. DN 18.11ff.).

992. DA carefully explains that the Buddha did not really

need to *learn* it, but went through the motions for pedagogical reasons.

993. The canonical text begins with Vipassi, seven Buddhas and ninety-one aeons back from Buddha Gotama. The Thai introductory portion, going back further, is certainly of later origin.

994. This is more literal than RD's 'ascetic, wholly pure'.

995. The term *angīrasa* 'radiant' applies to all the Buddhas mentioned.

996. DA is clearly unsure whether Buddhas only, or all Arahants are meant.

997. *Purima* means both 'first' (or 'former') and 'east'.

998. These are often called 'hungry ghosts'. A whole book of the Khuddhaka Nikāya, the *Petavatthu*, is devoted to them. The next three lines refer to their character in life, which resulted in their present miserable state. They are in the south because they were led out to execution through the south gate of the town (as DN 23.7).

999. *Pacchima* means both 'last' (or 'later') and 'west'.

1000. It may seem strange to us that this mythical ideal land (thought of as still existing, though almost inaccessible) should be located in the north, of all directions, but in the tropics this is quite natural. Later, with the growth of geographical knowledge, the region was relocated in the Antipodes. The whole mythology is, of course, pre-Buddhist.

1001. The inhabitants of this region, though obviously not enlightened, have high moral standards.

1002. *Tundikīre*: so explained by DA (the now familiar 'tandoori?').

1003. Not clearly explained by DA.

1004. DA's only relevant comment is that 'right-thinking people cannot do this'. This trait, which rather spoils the otherwise idyllic picture, remains an unexplained curiosity.

1005. DA insists that Ambara-Ambaravatiya is one name.

1006. He thus has two names, Kuvera and Vessavana.

1007. *Jīva* means 'live!' A sort of pheasant or partridge.

1008. This bird calls '*Utthehi citte!*' 'Lift up your hearts!'

1009. Doubtful: the usual meaning of this word is 'crab'.

1010. As at DN 3.1.20.

1011. A strangely heterogeneous list, including famous gods and sages - clearly designed to show the Buddha's influence. RD gives full references.